

Số: 1647/BC-STC

An Giang, ngày 13 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Tháng 10, kế hoạch công tác tháng 11/2018

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách quý IV/2018:

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN tháng 10/2018 đạt được như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 483 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 5.202 tỷ đồng, đạt 91,3% so dự toán năm, bằng 102,8% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 15 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 165 tỷ đồng, đạt 103,1% so dự toán năm, bằng 124,4% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong tháng là 468 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 5.037 tỷ đồng, đạt 90,9% so dự toán năm, bằng 102,2% so với cùng kỳ, chia ra:

a) Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 468 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 5.036 tỷ đồng, đạt 90,9% so dự toán năm, bằng 102,4% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 87,2% so dự toán, trong đó:

+ Có 11/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán (83,3%), gồm: thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu khác ngân sách; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 05/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thuế thu nhập cá nhân; thu tại xã; và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Phân theo địa bàn:

- Cấp tỉnh : 303 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.531 tỷ đồng, đạt 87,6% so dự toán năm, bằng 99% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 180 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.671 tỷ đồng, đạt 100,2% so dự toán năm, bằng 112% so với cùng kỳ, trong đó có 10/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú. 01 huyện còn lại đạt dưới tiến độ bình quân dự toán: Phú Tân.

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: thu trong tháng là 0,035 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1 tỷ đồng, bằng 9,5% so với cùng kỳ.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 1.558 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 11.098 tỷ đồng, đạt 82,9% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 422 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.596 tỷ đồng, đạt 90,6% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong tháng là 1.136 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 6.502 tỷ đồng, đạt 78,3% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 510 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.591 tỷ đồng, đạt 75% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : 626 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.911 tỷ đồng, đạt 87,4% so dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 999 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 9.983 tỷ đồng, đạt 75,1% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 117,6% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: trong tháng 366 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.088 tỷ đồng, đạt 68,6% dự toán năm, bằng 145,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi đầu tư XDCB: trong tháng 365 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.002 tỷ đồng, đạt 68% dự toán năm, bằng 141,4% so cùng kỳ, cụ thể:

+ Cấp tỉnh : trong tháng 331 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.677 tỷ đồng, đạt 65,6% dự toán năm, bằng 148,5% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : trong tháng 34 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 325 tỷ đồng, đạt 97,7% dự toán năm, bằng 101,4% so với cùng kỳ.

- Chi bổ sung các Quỹ (ĐTPT, BVMT): Lũy kế từ đầu năm 86 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.

2) Chi thường xuyên: trong tháng 633 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.895 tỷ đồng, đạt 80,5% dự toán năm, bằng 108,4% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 290 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.847 tỷ đồng, đạt 81,9% dự toán năm, bằng 112% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 30 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 690 tỷ đồng, đạt 71,1% dự toán năm, bằng 186,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 34 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 529 tỷ đồng, đạt 106,7% dự toán năm, bằng 90,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 60 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 626 tỷ đồng, đạt 84,4% dự toán năm, bằng 103,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 20 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 190 tỷ đồng, đạt 139,8% dự toán năm, bằng 117,6% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 478 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.640 tỷ đồng, đạt 62,6% dự toán năm, bằng 132% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 521 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.343 tỷ đồng, đạt 90,9% dự toán năm, bằng 107% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh

tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý IV/2018, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 10 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 90,9% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 83,3%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 87,2% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong tháng 10, tiến độ chi đạt 68,6% dự toán và bằng 145,4% so cùng kỳ, do vướng công tác giải phóng mặt bằng, một số dự án, đặc biệt là các dự án khởi công mới, hoàn chỉnh hồ sơ để chuẩn bị triển khai thi công (bao gồm các công việc: Thiết kế, thẩm tra, thẩm định, lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng với nhà thầu thi công, chưa đến thời điểm nghiệm thu điểm dừng kỹ thuật,...) nên chưa có khối lượng thực hiện để giải ngân, vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: Trong tháng đã phê duyệt quyết toán 151 dự án với giá trị 756 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 340 dự án với giá trị 1.060 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 14 dự án, giá trị thanh toán 15 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) Chính sách BHYT:

Năm 2018, đảm bảo phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng và các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2018 thuộc nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, theo đó phân bổ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh 04 quý năm 2018 với tổng số tiền là 458 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 10 tháng chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 342 tỷ đồng, đạt 83,3% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công của Ban Chỉ đạo đổi mới cơ chế hoạt động các ĐVSNCL, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai thực hiện Thông tư 85/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

- Triển khai thực hiện Thông tư 62/2018/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Hướng dẫn Sở Công thương thực hiện khoản chi liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch thoái vốn so với quy định tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình hành động số 19-CTr-TU ngày 28/02/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xác định đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình cổ phần hóa, thoái vốn và nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang và Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang về việc triển khai các bước cổ phần hóa doanh nghiệp.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo hoạt động kinh doanh xổ số theo đề nghị của Thanh tra Chính phủ.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Tổng cục Thống kê đã công bố Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2018 tăng 0,67% so với tháng trước, tăng 4,29% so tháng 12 năm trước, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận 44 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 319 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 82% (10 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 387 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về việc tham mưu ban hành văn bản phục vụ quản lý, điều hành:

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017, Sở Tài chính đã xây dựng các văn bản đề trình UBND tỉnh ban hành thay thế các văn bản đã hết hiệu lực, cụ thể:

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 36/2018/NQ-HĐND ngày 22/10/2018 về việc bãi bỏ Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh về Quy chế quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị

trên địa bàn tỉnh do các văn bản hướng dẫn đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế, điều chỉnh.

b) Về quản lý tài sản là nhà, đất:

- Về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất:

Về việc phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn huyện Chợ Mới: Sở Tài chính có Công văn số 2377/STC-GCS ngày 03/10/2018 gửi UBND huyện Chợ Mới đề nghị UBND huyện Chợ Mới thuyết minh, bổ sung các nội dung còn chưa rõ gửi về Sở Tài chính (phòng QL Giá-Công sản) để có cơ sở lấy ý kiến các Sở, ngành tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn huyện Chợ Mới.

- Về phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh và khoa Lao, Da liễu, bướu cổ thuộc Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh: Sở Tài chính có Tờ trình số 1450/TTr-STC ngày 08/10/2018 trình UBND tỉnh chưa điều chuyển trụ sở Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm và khoa Lao, Da liễu, bướu cổ thuộc Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh về UBND thành phố Long Xuyên quản lý; đồng thời giao Sở Y tế sau khi công trình trụ sở 04 đơn vị y tế hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, di dời các đơn vị liên quan về cơ sở mới thì tiến hành các thủ tục bàn giao các cơ sở nhà, đất không có nhu cầu sử dụng và lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản đối với các cơ sở nhà, đất do Sở Y tế quản lý gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Tham gia xác định giá tài sản:

- Trong tháng tiếp nhận 04 hồ sơ thẩm định kế hoạch MSSC năm 2018 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với tổng giá kế hoạch là 9,75 tỷ đồng. Lũy kế đã tiếp nhận 39 hồ sơ với tổng giá kế hoạch là 100,03 tỷ đồng.

- Trong tháng đã thẩm định và trả lời ý kiến thẩm định đề án cho 06 đơn vị: 01 đơn vị là Thư viện tỉnh, 02 đơn vị khối Y tế, 01 đơn vị Trường Cao đẳng nghề và 02 điểm trường cấp 3 thuộc Sở Giáo dục & Đào tạo. Lũy kế đã tiếp nhận thẩm định cho 44 đơn vị.

7. Công tác thanh tra:

- Tổng hợp kết quả thanh tra tại Sở Giao thông Vận tải theo kế hoạch thanh tra năm 2018.

- Hoàn chỉnh báo cáo và dự thảo Kết luận thanh tra Sở Văn hóa Thể thao, Sở Khoa học và Công nghệ theo kế hoạch thanh tra năm 2018.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã ban hành 1 kết luận thanh tra về công tác quản lý tài chính, ngân sách trên địa bàn huyện Tri Tôn (thuộc Kế hoạch thanh tra năm 2017). Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là: 69,645 tỷ đồng, trong đó: kiến nghị thu hồi nộp ngân sách: 9,228 tỷ đồng; chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: 60,416 tỷ đồng.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis : Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : cập nhật kịp thời các văn bản mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

+ Trong tháng cập nhật 48 văn bản: Chính phủ (02), Bộ Tài chính (03), UBND tỉnh (12), Sở Tài chính (31); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng 9/2018. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện,...Ngoài ra, đã đăng 11 tin về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, ... giảm 07 tin so với tháng trước.

+ Đăng tải trên Cổng TTĐT Sở công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III/2018; tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính ngân sách quý III và kế hoạch công tác quý IV/2018.

9. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và cải cách hành chính:

- Thực hiện Kế hoạch số 123/KH-STC ngày 30/01/2018 của Sở Tài chính về Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2018, chuẩn bị tổ chức 03 lớp tập huấn trong tháng 11/2018, gồm: Lớp tập huấn, bồi dưỡng các chính sách mới về quản lý, sử dụng tài sản công; Lớp Quản lý Ngân sách cấp xã và các hoạt động tài chính khác của xã; Lớp về lĩnh vực Quản lý Tài chính về dự án đầu tư xây dựng theo quy định mới tại Luật Đầu tư công và Luật NSNN năm 2015.

- Góp ý dự thảo Đề án xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang; Góp ý dự thảo Quyết định quy định thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; Góp ý Kế hoạch thực hiện Đề án 1380/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện “Đề án thực hiện liên thông TTHC: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí” trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Lập hồ sơ đề nghị xét khen thưởng công tác CCHC năm 2018.

- Lập hồ sơ đề nghị xét khen thưởng công tác KSTTHC năm 2018

- Báo cáo tình hình thực hiện danh mục số liệu, tài liệu công bố, công khai theo QĐ số 1135.

- Gửi công văn đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết TTHC so với quy định hiện hành trình UBND tỉnh.

- Thực hiện Báo cáo công tác cải cách hành chính năm 2018 gửi Sở Nội vụ đúng thời gian quy định.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân tháng 11/2018:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý IV/2018 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đơn độc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý IV/2018 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Công văn hướng dẫn các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố xử lý ngân sách cuối năm và lập báo cáo quyết toán NSNN năm 2018.

- Rà soát các khoản Trung ương bổ sung, tạm ứng để rút kịp thời trong năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi tạm ứng năm 2018.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh sau kỳ họp lần 9.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Làm việc với các đơn vị về dự toán năm 2019 nguồn sự nghiệp giao thông, sự nghiệp môi trường.

- Tổ chức lớp tập huấn các quy định mới về quyết toán dự án hoàn thành và quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án.

- Tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành trong tỉnh báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xử lý.

- Rà soát tình hình giải ngân kinh phí các nhiệm vụ quy hoạch do tỉnh quản lý năm 2018 để điều chỉnh.

- Đơn đốc thu nợ vay chương trình dân cư vượt lũ và kiên cố hóa kênh mương.

- Xác định số bội thu ngân sách năm 2019.

- Thẩm định nguồn vốn và phần vốn báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Tổng hợp kết quả thảo luận dự toán NSNN năm 2019 đối với các đơn vị cấp tỉnh.

- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh, đồng thời đơn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ, lộ trình kế hoạch được duyệt.

- Rà soát, chuẩn bị các tài liệu liên quan phí, lệ phí trình Hội đồng nhân dân kỳ họp cuối năm 2018.

- Đơn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Đơn đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang tiến hành lập báo cáo tài chính từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần 01/10/2018; đề nghị cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế; kiểm toán báo cáo tài chính hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần như: tổ chức quyết toán, bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

- Đơn đốc Công ty cổ phần Điện nước triển khai các bước tiếp theo của quá trình thoái vốn theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án điều chỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xử lý giá trị quyền sử dụng đất theo kiến nghị của kiểm toán độc lập.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo tình hình doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa thực hiện đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang và Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xử lý tài chính Xí nghiệp đá Xuất khẩu trước khi sáp nhập vào Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuẩn bị nội dung làm việc với Kiểm toán nhà nước thực hiện thu thập thông tin về quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp cổ phần hóa.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp huyện.

- Phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát thị trường.

- Lập kế hoạch Điều tra khảo sát và tổng hợp kết quả điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Thu Đông 2018 trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính công bố giá thành lúa.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Mở lớp tập huấn triển khai Luật Quản lý sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn Luật.

- Tiếp tục hoàn thiện để trình UBND tỉnh ban hành các quy định theo Kế hoạch 761/KH-UBND về quản lý tài sản công.

- Tiếp tục cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2018 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện.

- Hoàn tất việc rà soát, sắp xếp xe ô tô công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Hoàn chỉnh và ban hành các Kết luận còn tồn đọng.

- Kiểm tra việc thực hiện các Kết luận thanh tra tại các cơ quan, đơn vị.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và Kết luận thanh tra của Sở Tài chính.

- Đảm bảo tiếp dân thường xuyên, định kỳ tại đơn vị; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời khi có phát sinh.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Tiếp tục tổng hợp đánh giá tình hình sử dụng phần mềm QLTSNN do Trung tâm DPAS – Cục QL Công sản, Bộ Tài chính chuyển giao cho các đơn vị sử dụng.

- Góp ý, hoàn chỉnh dự thảo ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 04/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên không gian mạng.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2018 của Sở Tài chính.

- Tổng hợp ý kiến đóng góp dự thảo Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

8. Công tác đào tạo bồi dưỡng và cải cách thủ tục hành chính:

- Tổ chức lớp Quản lý Ngân sách cấp xã và các hoạt động tài chính khác của xã; Lớp tập huấn, bồi dưỡng các chính sách mới về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Hoàn tất hồ sơ đề nghị xét khen thưởng công tác CCHC năm 2018 và hồ sơ đề nghị xét khen thưởng công tác KSTTHC năm 2018.

- Báo cáo công tác cải cách hành chính năm 2018 gửi Sở Nội vụ đúng thời gian quy định.

- Góp ý xây dựng kế hoạch rà soát quy định, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 10/2018 và kế hoạch công tác tháng 11/2018 của Sở Tài chính. /: *mv*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGĐ, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Điền Tân

BÁO CÁO

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 10 NĂM 2018



ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG 1	DỰ TOÁN 2018		Thực hiện trong kỳ 4	Lũy kế từ đầu năm 5	% TH SO	
	TW 2	ĐP 3			ĐP 6=5/3%	CÙNG KỶ 7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.445.000	5.700.000	483.476	5.202.422	91,27	102,77
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	160.000	15.387	164.952	103,09	124,38
II. THU NỘI ĐỊA	5.285.000	5.540.000	468.088	5.037.471	90,93	102,19
II.1 Thu cân đối	5.285.000	5.540.000	468.054	5.036.186	90,91	102,44
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	345.700	3.422.349	87,24	117,72
1. Thu từ DNNN trung ương	365.000	365.000	18.096	211.470	57,94	90,57
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	27.638	310.663	46,72	75,75
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	3.546	35.470	110,84	172,91
4. Thuế ngoài quốc doanh	870.000	870.000	87.888	973.869	111,94	147,68
- Cấp tỉnh quản lý		176.800	20.262	410.107	231,96	260,88
- Cấp huyện quản lý		693.200	67.626	563.762	81,33	112,25
5. Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	32.204	240.486	90,75	189,46
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.236	12.579	125,79	122,97
7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp				2		
8. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	42.679	422.651	79,90	104,95
9. Thu thuế BVMT	480.000	480.000	51.907	489.555	101,99	130,82
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	32.597	307.442	102,00	130,82
- Phân chia NSTW và NSĐP	178.600	178.600	19.309	182.113	101,97	130,82
10. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	10.983	172.614	106,83	60,29
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	30.000	30.000	1.459	28.641	95,47	94,68
11. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	21.226	300.739	120,30	89,99
- Cấp tỉnh		155.400	4.173	66.980	43,10	72,82
- Cấp huyện		94.600	17.054	233.758	247,10	96,51
12. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	28.767	83.929	104,91	145,84
13. Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN			3	15.164		
14. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	55	1.131	4,53	7,81
15. Thu khác	200.000	313.420	39.959	328.501	104,81	184,27
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	13.161	120.805	74,48	105,07
+ TW hưởng	136.000	136.000	10.994	95.467	70,20	100,16
+ ĐP hưởng		26.190	2.167	25.339	96,75	128,86
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	280	28.694	278,31	165,85
Trong đó: TW hưởng			274	6.676		
- Các khoản khác	54.000	140.920	26.518	179.001	127,02	389,19
Trong đó: TW hưởng			603	3.185		
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000	704	15.918	72,35	54,28
Trong đó: TW hưởng			-	6		
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	-	107.061	101,96	118,81
18. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	101.162	1.314.384	96,15	77,85
II.2 Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	35	1.285		9,50
- Thu nhân dân đóng góp			35	1.285		9,50
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	1.557.754	11.098.104	82,93	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.817.600	5.072.600	422.161	4.596.053	90,61	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	1.135.593	6.502.050	78,25	
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	510.162	4.591.327	75,00	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	625.431	1.910.723	87,35	

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2018

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2018		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP	CÙNG KỲ
	1	2		3	4=3/2%	5
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.033.199	13.288.199	998.643	9.983.157	75,13	117,64
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.414.041	4.500.041	365.497	3.088.546	68,63	145,44
1) Chi đầu tư XDCB	4.412.941	4.412.941	365.497	3.002.546	68,04	141,39
- Cấp tỉnh	4.080.334	4.080.334	330.707	2.677.493	65,62	148,49
+ Đầu tư tập trung	895.873	895.873	84.232	642.696	71,74	103,49
+ Tiền sử dụng đất	155.400	155.400	15.841	78.649	50,61	86,43
+ Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	155.742	1.219.297	89,20	162,57
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu, CTMTQG	1.662.061	1.662.061	74.892	736.851	44,33	216,02
+ Chương trình mục tiêu						
- Cấp huyện	332.607	332.607	34.790	325.053	97,73	101,42
+ Đầu tư tập trung	238.007	238.007	26.459	195.291	82,05	
+ Tiền sử dụng đất	94.600	94.600	8.331	129.762	137,17	
2) Chi trả nợ lãi vay	1.100	1.100	-	-	-	-
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)		86.000	-	86.000	100,00	-
I/- CHI THƯỜNG XUYÊN	8.399.198	8.564.788	633.146	6.894.611	80,50	108,36
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.013.826	74.938	612.185	60,38	100,29
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		300.680	45.984	291.007	96,78	96,96
- Chi SN giao thông		82.300	6.517	90.213	109,62	83,15
- Chi SN kinh tế khác		569.245	22.437	230.965	40,57	114,47
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.267.076	369.796	4.291.577	81,48	116,24
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.384.880	3.474.052	290.022	2.846.668	81,94	111,99
b- Chi SN y tế		970.743	30.422	689.763	71,06	186,54
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	75.943	2.206	58.071	76,47	145,28
d- Chi SN văn hóa - thông tin		94.921	6.862	81.603	85,97	110,65
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		27.072	2.637	23.072	85,22	109,89
f- Chi SN thể dục - thể thao		67.990	3.754	62.900	92,51	108,17
g- Chi đảm bảo xã hội		496.356	33.893	529.501	106,68	90,17
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000			-	
3) Chi quản lý hành chính		741.824	59.868	626.155	84,41	103,42
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		135.982	19.610	190.096	139,80	117,56
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		161.950	3.962	75.906	46,87	63,16
6) Chi ngân sách xã		1.060.333	96.786	931.396	87,84	103,85
7) Chi khác ngân sách		113.523	8.187	167.294	147,37	60,60
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	70.274	-	-	-	-
I/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170	-	-	-	-
I/- DỰ PHÒNG	218.790	222.200	-	-	-	-

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC			TÂY CHÂU			CHỢ MỚI			PHỤ TÂN			CHÂU PHỤ		
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm
TỔNG THU NSNN TỰ KINH TẾ ĐỊA BÀN (H+D)	228.650	16.715	196.566	106.200	17.222	137.142	148.000	12.280	137.467	103.800	9.056	76.417	99.200	9.258	112.829
II. THU NỘI ĐỊA															
III. Thu các đối	228.650	16.715	196.566	106.200	17.222	137.142	148.000	12.280	137.467	103.800	9.056	76.417	99.200	9.258	
Không kê tiền sử dụng đất, xã số kiến thiết	178.650	15.750	156.099	104.200	12.436	115.362	145.500	11.447	129.815	97.800	8.113	69.542	98.200	8.043	
1. Thu từ DNNN trong ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2. Thu từ DNNN địa phương	2.500	352	2.329	600	98	718	500	50	428	450	163	1.193	100	33	
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Thuế ngoài quốc doanh	66.500	6.139	52.205	45.000	3.665	36.651	81.45	4.156	47.832	32.000	1.697	22.803	3.901	30.387	
5. Lệ phí trước bạ	15.200	1.266	9.609	63.22	21.500	63.14	29.882	138.99	18.200	1.626	16.148	88.72	8.700	636	
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.900	280	2.171	114.25	300	59	271	90.38	500	25	507	101.38	100	3	
7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8. Thuế thu nhập cá nhân	30.500	3.023	23.198	76.06	1.182	10.682	86.15	1.838	19.502	13.450	1.236	11.909	20.200	1.989	
9. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10. Thu phí và lệ phí	43.400	2.043	47.902	110.37	7.400	499	7.212	97.47	6.890	604	7.873	114.26	7.900	655	
- Phí và lệ phí trong ương	1.000	67	1.138	800	6	557	69.69	1.000	120	1.200	1.100	109.97	1.500	90	
- Phí và lệ phí tỉnh	-	282	1.878	-	97	1.098	-	132	1.191	-	87	894	-	10	
- Phí và lệ phí huyện	38.340	1.635	44.009	114.79	4.762	4.987	104.72	2.890	276	4.299	148.76	4.892	419	5.631	
11. Thu tiền sử dụng đất (đò, chợ, khác)	1.960	58	877	44.72	538	36	570	105.94	76	1.283	183.32	208	58	836	
12. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	50.000	965	40.467	80.93	2.000	4.787	21.781	1.089.03	2.500	833	7.653	306.10	6.000	942	
Trong đó: NS tỉnh hưởng	150	695	1.726	1.150.59	500	173	834	166.81	360	245	651	175.34	200	13	
13. Các khoản thu tại xã	4.660	28	113	2.42	800	-	2.900	-	-	-	-	2.990	-	38	
- Thu phạt VPHC	13.840	1.924	16.736	120.92	15.700	411	12.958	82.54	33.050	2.902	36.895	111.65	32.010	3.711	
+ TW hưởng	4.800	457	5.689	118.52	4.600	201	2.536	55.13	10.500	814	7.949	75.70	6.390	667	
+ DP hưởng	3.500	440	4.622	132.05	3.000	183	1.943	64.76	8.500	646	5.124	60.29	5.000	267	
Trong đó: NS tỉnh hưởng	1.300	17	1.067	82.10	1.600	19	593	37.08	2.000	167	2.825	141.23	1.390	400	
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	1.600	206	266	16.65	500	-	795	-	89	-	89	-	400	6	
+ TW hưởng	-	205	264	-	-	3	285	57.06	-	13	328	-	100	75	
+ DP hưởng	-	1	2	-	-	-	17	-	9	133	195	-	-	31	
- Các khoản khác	7.440	1.261	10.781	144.90	10.600	207	10.137	95.63	22.550	2.075	28.618	126.91	25.520	3.044	
+ TW hưởng	-	-	158	-	-	3	3	-	-	3	30	-	-	42	
+ DP hưởng	-	1.261	10.623	-	-	207	10.133	-	2.072	28.587	28.587	-	3.044	10.731	
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	3	7	-	-	79	234	-	78	310	310	-	40	400	
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trong đó: NSTW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17. Thu xã số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thu nhân dân đóng góp	-	-	110	-	-	35	1.015	-	-	-	-	20	-	-	
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	385.744	29.499	339.440	88.00	476.152	59.790	453.504	95.20	749.585	63.412	712.348	95.03	554.386	50.838	
1. Thu cấp đối ngân sách từ KTDB	221.650	14.869	184.563	83.27	101.800	16.757	132.126	129.79	138.000	11.243	129.062	93.52	96.850	8.402	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	164.094	14.630	154.877	94.38	374.352	43.033	321.178	85.80	611.585	52.169	583.285	95.37	457.536	42.436	
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	158.152	13.180	131.494	83.14	364.067	40.640	271.920	74.69	601.688	50.500	498.895	82.92	448.929	40.000	
- Thu bổ sung có mục tiêu	5.942	1.450	23.383	393.50	10.285	2.393	49.258	478.93	9.897	1.669	84.390	82.92	448.929	375.824	

82.39

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	385.444	30.584	303.376	78,71	474.645	41.960	428.651	90,31	747.991	63.708	698.353	93,36	553.223	47.274	491.576	88,86
I- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	71.897	3.500	51.647	71,84	19.134	3.560	18.089	94,54	19.340	3.650	20.044	103,64	24.887	3.520	23.064	92,68
1) Chi đầu tư XD CB	71.897	3.500	51.647	71,84	19.134	3.560	18.089	94,54	19.340	3.650	20.044	103,64	24.887	3.520	23.064	92,68
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)																
II- CHI THƯỜNG XUYÊN	305.947	27.084	251.729	82,28	446.211	38.400	410.562	92,01	714.051	60.058	678.308	94,99	517.436	43.754	468.512	90,54
1) Chi sự nghiệp kinh tế	26.346	3.794	17.093	64,88	40.521	947	25.577	63,12	43.083	2.475	61.747	143,32	38.929	4.068	28.036	72,02
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	3.339	2.015	4.453	133,38	5.448	98	5.052	92,72	11.767	558	37.128	315,53	4.319	2.784	18.325	424,30
- Chi SN giao thông	5.300	24	2.348	44,30	3.300	164	3.614	109,51	4.800	650	15.582	324,63	3.300	377	2.770	83,94
- Chi SN kinh tế khác	16.707	1.755	10.292	61,60	30.873	685	16.912	54,78	25.516	1.268	9.036	35,41	30.610	907	6.941	22,67
2) Chi sự nghiệp văn xã	170.798	15.751	157.084	91,97	268.392	24.320	256.727	95,65	477.614	42.122	451.036	94,44	311.801	26.582	293.203	94,04
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	139.647	12.477	113.585	81,34	215.372	20.070	171.274	79,53	409.638	35.763	337.898	82,49	262.906	22.414	216.710	82,43
b- Chi SN y tế	600	-	12.142	2.023,67	300	-	23.666	7.888,67	300	6.062	38.585	12.861,70	300	50	27.356	9.118,67
c- Chi SN nghiên cứu, khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.268	1.181	3.354	147,91	2.876	118	2.092	72,76	2.126	24	2.049	96,38	2.311	152	1.861	80,51
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.373	147	2.255	95,04	2.475	146	2.250	90,93	2.354	658	2.170	92,17	2.349	136	2.073	88,25
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.694	134	1.500	88,52	1.310	126	1.804	137,71	1.300	-	1.057	81,31	869	49	1.057	121,59
g- Chi đảm bảo xã hội	24.217	1.811	24.248	100,13	46.060	3.860	55.640	120,80	61.897	(385)	69.277	111,92	43.066	3.781	44.146	102,51
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	33.768	3.007	28.503	84,41	37.365	3.376	33.035	88,41	37.502	3.152	33.409	89,09	36.824	3.747	37.180	100,97
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.900	198	4.159	84,88	3.600	428	6.064	168,45	7.650	122	4.652	60,81	6.450	113	3.974	61,62
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	10.500	35	2.482	23,63	4.000	312	317	7,93	8.400	384	5.265	62,68	6.000	136	4.853	80,89
6) Chi ngân sách xã	56.335	4.290	42.104	74,74	87.448	8.869	78.414	89,67	135.102	11.780	121.580	89,99	113.412	9.107	100.846	88,92
7) Chi khác ngân sách	3.300	10	304	9,22	4.885	148	10.427	213,46	4.700	23	620	13,19	4.020	-	420	10,44
8) Chi từ nguồn TV bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
IV- DỰ PHÒNG	7.600				9.300				14.600				10.900			



	CHAU PHU				CHAU THANH				THOAI SON				TRI TON			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (I-II+III+IV)	549.320	44.692	464.642	84,58	478.468	46.957	405.997	84,85	531.999	46.518	469.950	88,34	506.714	53.933	476.705	94,08
1) Chi đầu tư xây dựng	15.874	2.390	18.969	119,50	14.926	2.150	18.089	121,19	19.879	2.750	22.009	110,72	17.089	2.850	22.111	129,39
2) Chi trả nợ lãi vay	15.874	2.390	18.969	119,50	14.926	2.150	18.089	121,19	19.879	2.750	22.009	110,72	17.089	2.850	22.111	129,39
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)																
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	522.846	42.302	445.673	85,24	454.092	44.807	387.908	85,42	501.620	43.768	447.940	89,30	479.725	51.083	454.594	94,76
1) Chi sự nghiệp kinh tế	54.674	4.042	26.426	48,33	51.464	5.605	26.305	51,11	57.397	2.870	38.278	66,69	56.611	13.228	39.746	70,21
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.853	1.125	4.710	29,71	12.714	5.513	20.091	158,03	17.150	2.509	18.052	105,26	16.969	12.115	33.666	198,40
- Chi SN giao thông	4.700	184	1.328	28,26	3.300	23	2.241	67,91	3.300	-	2.704	81,93	3.300	574	3.298	99,94
- Chi SN kinh tế khác	33.121	2.733	20.388	61,56	34.450	69	3.973	11,53	36.247	361	17.522	48,34	35.742	540	2.782	7,78
2) Chi sự nghiệp văn xã	332.162	28.654	311.920	93,91	257.482	22.035	232.395	90,26	287.969	25.178	275.465	95,66	278.465	25.742	276.479	99,29
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	270.333	21.037	215.612	79,76	222.530	19.117	183.177	82,32	249.543	22.356	208.352	83,49	239.504	22.403	190.694	79,62
b- Chi SN y tế	300	2.235	34.570	11,523,33	300	75	14.723	4,907,67	300	-	28.130	9,376,67	300	-	32.942	10,980,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ							14									
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.832	152	2.861	101,04	2.401	143	1.932	80,46	2.768	119	1.871	67,59	2.730	207	2.253	82,53
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.089	517	1.848	88,45	2.335	109	1.370	58,68	2.681	149	1.813	67,63	2.839	175	2.324	81,86
f- Chi SN thể dục - thể thao	630	3	632	100,28	1.342	69	1.472	109,69	1.519	63	956	62,93	1.312	94	2.066	157,48
g- Chi đảm bảo xã hội	55.979	4.710	56.397	100,75	28.575	2.523	29.707	103,96	31.159	2.491	34.344	110,22	31.780	2.863	46.199	145,37
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	31.764	2.785	29.354	92,41	39.597	3.215	33.003	83,35	35.230	3.872	32.121	91,18	32.152	2.399	29.002	90,20
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.000	357	4.539	113,48	5.000	6.157	11.382	227,64	4.650	672	4.443	95,55	5.082	1.253	9.384	184,65
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.200	-	3.845	62,02	4.000	30	1.087	27,18	4.850	-	1.505	31,04	4.000	36	3.855	96,38
6) Chi ngân sách xã	90.546	6.461	69.322	76,56	90.239	7.683	75.610	83,79	106.660	11.176	95.686	89,71	97.940	8.374	79.534	81,21
7) Chi khác ngân sách	3.500	2	266	7,61	6.310	81	8.125	128,76	4.865	-	440	9,05	5.475	50	16.594	303,08
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu																
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH																
IV/- DỰ PHÒNG	10.600				9.450				10.500				9.900			

NỘI DUNG	TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (+II+III+IV)	498.371	38.919	483.061	96,93	494.131	47.193	505.305	102,26
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.235	3.050	21.586	112,22	16.643	3.000	18.322	110,09
1) Chi đầu tư XD CB	19.235	3.050	21.586	112,22	16.643	3.000	18.322	110,09
2) Chi trả nợ lãi vay								
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT, BVMT)								
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	469.336	35.869	461.475	98,33	467.739	44.193	486.983	104,11
1) Chi sự nghiệp kinh tế	40.926	2.124	39.115	95,58	34.319	4.858	28.931	84,30
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.773	384	26.688	394,03	6.569	4.380	15.053	229,15
- Chi SN giao thông	3.300	39	2.063	62,53	3.300	81	7.012	212,49
- Chi SN kinh tế khác	30.353	1.701	10.364	34,15	23.550	397	6.866	29,15
2) Chi sự nghiệp văn xã	276.184	20.440	271.926	98,46	288.012	23.020	248.177	86,17
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	240.263	17.662	201.179	83,73	238.701	19.187	200.764	84,11
b- Chi SN y tế	300	25	26.124	8.708,00	300	70	210	70,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.944	245	2.529	85,99	2.684	570	2.954	110,05
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.812	160	2.162	76,89	2.251	173	2.218	98,55
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.487	71	3.347	225,11	1.802	-	1.536	85,22
g- Chi đảm bảo xã hội	28.377	2.276	36.585	128,92	42.273	3.019	40.494	95,79
h- Chi sự nghiệp văn xã khác								
3) Chi quản lý hành chính	38.370	3.509	39.273	102,35	32.428	3.864	37.527	115,72
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	568	6.563	113,75	7.243	120	11.125	153,59
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000	64	3.935	98,39	8.000	1.065	7.590	94,88
6) Chi ngân sách xã	98.406	9.101	84.418	85,78	94.237	9.396	101.157	107,34
7) Chi khác ngân sách	5.680	64	16.244	285,98	3.500	1.871	52.477	1.499,33
8) Chi từ nguồn TV bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH								
IV/- DỰ PHÒNG	9.800			-	9.750			-

